BỘ TÀI CHÍNH
TỔNG CỤC HẢI QUAN

Biểu số 014.K/BCB-TC
Cục CNTT & Thống kê Hải quan

Sơ bộ

NHẬP KHẨU HÀNG HÓA THEO KỲ

Kỳ 2 tháng 6 năm 2023

Từ ngày 16/06/2023 đến hết ngày 30/06/2023

STT	Nhóm/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số trong kỳ báo cáo		Cộng dồn đến hết kỳ báo cáo	
			Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
	TỔNG TRỊ GIÁ	**USD**		**12.665.832.475**		**151.837.331.539**
	Trong đó: Doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	***USD***		***8.026.461.327***		***98.616.143.367***
1	Hàng thủy sản	USD		116.582.695		1.270.833.961
2	Sữa và sản phẩm sữa	USD		46.647.202		612.124.824
3	Hàng rau quả	USD		80.825.600		888.079.416
4	Hạt điều	Tấn	157.136	174.365.441	1.361.315	1.727.401.802
5	Lúa mì	Tấn	86.412	29.425.907	2.480.680	892.141.294
6	Ngô	Tấn	267.932	78.786.010	3.713.819	1.235.661.017
7	Đậu tương	Tấn	30.161	19.104.055	1.118.105	728.128.557
8	Dầu mỡ động thực vật	USD		37.276.870		553.076.748
9	Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		16.561.589		218.938.147
10	Chế phẩm thực phẩm khác	USD		51.266.139		640.235.072
11	Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		128.297.939		2.337.228.873
12	Nguyên phụ liệu thuốc lá	USD		26.281.835		63.819.596
13	Quặng và khoáng sản khác	Tấn	1.204.152	126.611.294	9.554.821	1.069.331.759
14	Than các loại	Tấn	3.947.205	517.862.053	24.195.275	3.685.578.847
15	Dầu thô	Tấn	547.331	306.448.103	5.868.887	3.593.983.152
16	Xăng dầu các loại:	Tấn	529.234	388.716.397	5.213.849	4.160.767.130
	- Xăng	*Tấn*	*113.922*	*94.805.649*	*1.108.485*	*989.216.248*
	- Diesel	*Tấn*	*333.012*	*238.683.502*	*2.819.387*	*2.214.639.477*
	- Mazut	*Tấn*	*30.335*	*15.233.122*	*376.378*	*194.488.379*
	- Nhiên liệu bay	*Tấn*	*51.955*	*39.988.076*	*895.410*	*751.313.131*
17	Khí đốt hóa lỏng	Tấn	18.634	9.925.756	1.150.058	750.286.107
18	Sản phẩm khác từ dầu mỏ	USD		71.131.768		735.029.320
19	Hóa chất	USD		290.739.913		3.813.796.223
20	Sản phẩm hóa chất	USD		291.729.707		3.667.452.127
21	Nguyên phụ liệu dược phẩm	USD		20.497.464		226.026.676
22	Dược phẩm	USD		143.840.283		1.609.795.248
23	Phân bón các loại:	Tấn	183.995	54.177.575	1.702.044	589.160.218
	- Phân Ure	*Tấn*	*21.442*	*7.495.817*	*153.917*	*57.587.502*
	- Phân NPK	*Tấn*	*22.026*	*11.636.204*	*224.013*	*129.804.250*
	- Phân DAP	*Tấn*	*12.603*	*6.348.348*	*103.947*	*64.723.535*
	- Phân SA	*Tấn*	*64.180*	*9.352.917*	*529.408*	*90.463.966*
	- Phân Kali	*Tấn*	*14.554*	*5.462.407*	*211.483*	*94.441.313*
24	Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh	USD		51.937.060		594.749.952
25	Thuốc trừ sâu và nguyên liệu	USD		36.742.302		406.249.570

STT	Nhóm/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số trong kỳ báo cáo		Cộng dồn đến hết kỳ báo cáo	
			Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
26	Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	270.374	379.354.015	3.129.539	4.660.035.557
27	Sản phẩm từ chất dẻo	USD		306.197.272		3.521.030.647
28	Cao su	Tấn	73.309	91.266.176	728.962	988.496.822
29	Sản phẩm từ cao su	USD		39.203.151		441.984.257
30	Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		90.423.505		1.039.903.146
31	Giấy các loại	Tấn	87.096	84.171.632	1.046.042	971.145.718
32	Sản phẩm từ giấy	USD		35.190.767		409.829.839
33	Bông các loại	Tấn	52.791	105.545.986	629.593	1.406.045.039
34	Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	49.497	99.464.548	509.192	1.064.891.178
35	Vải các loại	USD		541.456.370		6.415.958.030
36	Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		240.326.046		2.879.837.323
37	Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	USD		68.200.629		743.713.983
38	Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		35.099.759		476.411.445
39	Phế liệu sắt thép	Tấn	142.470	46.774.935	2.343.556	935.828.010
40	Sắt thép các loại:	Tấn	530.515	440.544.874	5.562.574	4.770.043.423
	- Phôi thép	*Tấn*	*222*	*708.113*	*2.312*	*10.188.895*
41	Sản phẩm từ sắt thép	USD		218.357.203		2.428.721.343
42	Kim loại thường khác:	Tấn	62.985	249.210.855	840.767	3.707.277.417
	- Đồng	*Tấn*	*9.315*	*85.318.407*	*212.267*	*1.712.169.253*
43	Sản phẩm từ kim loại thường khác	USD		81.380.965		1.018.833.977
44	Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		3.108.701.356		38.375.486.157
45	Hàng điện gia dụng và linh kiện	USD		87.572.396		1.029.651.074
46	Điện thoại các loại và linh kiện	USD		352.667.456		3.571.389.294
47	Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	USD		80.474.818		980.629.159
48	Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		1.614.802.204		19.450.388.410
49	Dây điện và dây cáp điện	USD		101.745.169		1.169.368.308
50	Ô tô nguyên chiếc các loại:	Chiếc	4.168	113.516.210	70.915	1.650.908.764
	- Ô tô 9 chỗ ngồi trở xuống	*Chiếc*	*3.210*	*82.262.811*	*56.083*	*1.222.966.720*
	- Ô tô trên 9 chỗ ngồi	*Chiếc*			*18*	*139.921*
	- Ô tô vận tải	*Chiếc*	*436*	*9.737.899*	*10.398*	*239.014.621*
51	Linh kiện, phụ tùng ô tô	USD		155.259.142		2.007.758.223
52	Xe máy và linh kiện, phụ tùng	USD		22.145.864		320.122.737
53	Phương tiện vận tải khác và phụ tùng	USD		71.058.363		597.757.947
54	Hàng hóa khác	USD		689.939.852		8.734.008.676

Ngày in: 11/07/2023